CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1504.1/2024/CBTT-CMT	

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2024

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
- Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội.

Công ty niêm yết: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
Mã chứng khoán: CMT
Trụ sở chính: Tòa nhà INFONET, số 33 Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
Điện thoại: (024) 3773. 0793 – Fax: (024) 3773. 0809
Website: http://www.infonet.com.vn – Email: info@infonet.com.vn
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thuận
Loại thông tin công bố: ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo thường niên năm 2023

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Xin trân trọng cảm ơn.

Người thực hiện công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Nguyễn Đức Thuận

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu VP HĐQT*

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101122893
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.04.15 14:08:44 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.2

- **Tài liệu đính kèm:** Báo cáo thường niên năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:1504.1/2024/BC-CMT-BĐH	*Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2024.*

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm báo cáo: 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. Thông tin chung.

1. Thông tin khái quát.

- Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0101122893
- Vốn điều lệ : 80.000.000.000 đồng.
- Vốn chủ sở hữu : 248.239.707.005 đồng, tại ngày 31/12/2023.
- Địa chỉ : Tòa nhà INFONET, số 33 phố Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
- Số điện thoại : (024) 3773.0793
- Số fax : (024) 3773.0809
- Website : http://www.infonet.com.vn
- Mã chứng khoán : CMT
- Sàn giao dịch : UPCOM

2. Quá trình hình thành và phát triển.

- **Ngày 15/7/2003:** Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (INFONET) được thành lập, trên cơ sở kế thừa và tái cấu trúc công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại Tin học Toàn Cầu.
- **Ngày 11/3/2010:** INFONET chính thức giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), với tên mã chứng khoán là CMT.
- **Ngày 18/4/2019:** INFONET tự nguyện hủy niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh để chuyển sang giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, sàn giao dịch UPCOM.
- **Ngày 24/4/2019:** INFONET chính thức giao dịch tại sàn giao dịch UPCOM, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

- Ngành nghề kinh doanh chính trong 2 năm gần nhất:

+ Cung cấp các giải pháp tin học;
+ Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
+ Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
+ Sản xuất phần mềm tin học; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

- **Địa bàn kinh doanh trong 02 năm gần nhất:** Thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

4. Thông tin về mô hình Quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

- **Mô hình Quản trị:**

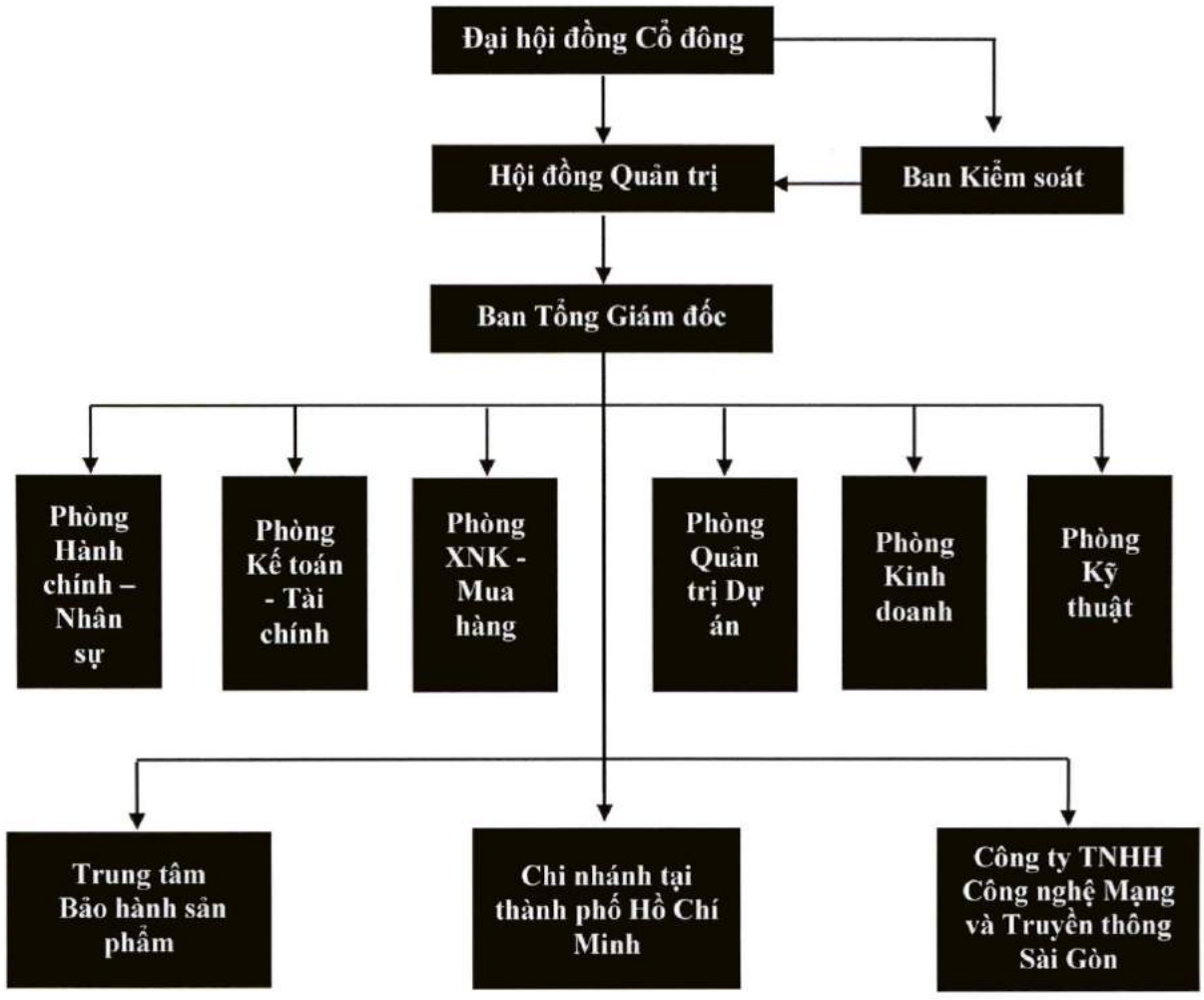

- **Cơ cấu bộ máy quản lý.**

+ Đại hội đồng Cổ đông: Các Cổ đông

+ Hội đồng Quản trị:

Chủ tịch : Ông Trần Thanh Hải
Ủy viên : Ông Lê Ngọc Tú
Ủy viên : Ông Phạm Ngọc Sơn
Ủy viên : Ông Phạm Duy Hùng
Ủy viên : Ông Nguyễn Anh Tuấn

+ Ban Điều hành:

Tổng Giám đốc : Ông Lê Ngọc Tú (miễn nhiệm từ ngày 20/10/2023)
Tổng Giám đốc : Ông Hà Ngọc Linh (bổ nhiệm từ ngày 20/10/2023)
Phó Tổng Giám đốc : Ông Phạm Ngọc Sơn
Phó Tổng Giám đốc : Ông Nguyễn Đức Thuận
Kế toán trưởng : Bà Cao Thị Nga
Giám đốc Chi nhánh TP.HCM: Ông Trần Kim Cương

+ Các phòng ban chức năng:

Phòng Hành chính – Nhân sự;
Phòng Kế toán - Tài chính;
Phòng XNK - Mua hàng;
Phòng Quản trị Dự án;
Phòng Kinh doanh;
Phòng Kỹ thuật;
Trung tâm Bảo hành sản phẩm.

- Chi nhánh:

+ Tên Chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông
+ Địa chỉ: Tầng 7, Tòa nhà 111 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Công ty con:

+ Tên Công ty: Công ty TNHH Công nghệ Mạng và Truyền thông Sài Gòn
+ Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà 111-121 đường Ngô Gia Tự, Phường 02, Quận 10, TP Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+ Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh phần mềm tin học, viễn thông và cung cấp dịch vụ cài đặt, cấu hình, đào tạo, chuyển giao công nghệ phần mềm tin học, viễn thông.
+ Vốn điều lệ thực góp: 10 tỷ
+ Tỷ lệ sở hữu của công ty tại công ty con: 100%.
+ Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Kim Cương

5. Định hướng phát triển.

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Mục tiêu chính của Công ty là phát triển thị trường công nghệ thông tin trong nước, góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng của ngành công nghệ thông tin - một lĩnh vực kinh doanh đầy tiềm năng và mở rộng tại Việt Nam.
+ Cung cấp cho khách hàng dịch vụ hoàn hảo nhất và bảng giá thiết bị hợp lý nhất.
+ Phấn đấu năm sau tăng trưởng hơn năm trước.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Tăng cường chất lượng quản lý và chất lượng dịch vụ nhằm thỏa mãn ngày càng tốt hơn các yêu cầu của khách hàng.
+ Tập trung vào xây dựng và phát triển các ứng dụng giải pháp tổng thể cho hệ thống ngân hàng, tài chính, bưu chính, viễn thông và các doanh nghiệp nhà nước, tư nhân, …
+ Tăng cường công tác đào tạo nhân viên, xây dựng văn hóa công ty, lấy yếu tố con người làm trọng tâm cho sự phát triển của công ty.
+ Củng cố và xây dựng quan hệ với các đối tác công nghệ hàng đầu.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty: Thực hiện đúng các quy định của Nhà nước đối với môi trường, xã hội và cộng đồng.

6. Các rủi ro:

- Rủi ro về kinh tế: Khi nền kinh tế suy thoái thì việc đầu tư của khách hàng giảm do sức mua của thị trường giảm.
- Rủi ro về pháp luật: Hệ thống văn bản pháp luật của Việt Nam còn chưa hoàn thiện, chưa đồng bộ và ổn định.
- Rủi ro về đặc thù trong hoạt động kinh doanh:
  + Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là một lĩnh vực phát triển nhanh và mạnh.
  + Mặt hàng kinh doanh của Công ty chủ yếu là nhập khẩu từ nước ngoài nên chịu tác động của sự thay đổi về chính sách của nhà sản xuất, của thị trường nước ngoài, chính sách thuế của Nhà nước và sự biến động tỷ giá giữa đồng nội tệ và ngoại tệ. Dẫn đến, giá hàng hóa đầu vào không cố định.
  + Do đặc thù kinh doanh của Công ty nên ngân hàng chỉ cho vay ngắn hạn khi Công ty có nhu cầu bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Trong khi đó lại thường xuyên bị chiếm dụng vốn và luôn phải trả trước cho đối tác.
- Rủi ro về việc giao dịch cổ phiếu trên sàn giao dịch Upcom: Việc biến động giá cổ phiếu trên thị trường làm ảnh hưởng đến thương hiệu và giá trị của Công ty. Trên thực tế, sự biến động giá cổ phiếu là không thể tránh khỏi, giá cổ phiếu trên thị trường được quyết định bởi nhiều yếu tố như: cung - cầu cổ phiếu; tình hình kinh tế, xã hội; sự thay đổi về chính sách kinh tế, các quy định pháp luật về chứng khoán; tâm lý của nhà đầu tư, … .
- Rủi ro khác: Thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, …

II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2023

Stt	Chỉ tiêu	Giá trị (VND)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	627.156.341.166
2	Giá vốn hàng bán	545.566.387.861
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	80.708.804.815
4	Doanh thu hoạt động tài chính	1.716.704.690
5	Chi phí tài chính *Trong đó: Chi phí lãi vay*	*14.898.395.288* *13.344.957.820*
6	Chi phí bán hàng	14.840.023.031
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.361.900.558
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	20.325.190.628
9	Thu nhập khác	5.840.481.896
10	Chi phí khác	6.735.531.342
11	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	19.430.141.182
12	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.238.906.251

2. Tổ chức và nhân sự.

a) Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành.

- Tổng Giám đốc (từ 01/01/2023 – 20/10/2023)

+ Họ và tên : Ông Lê Ngọc Tú
+ Giới tính : Nam
+ Sinh ngày : 02/8/1975
+ Quốc tịch : Việt Nam
+ Số CMT :
+ Dân tộc : Kinh
+ Quê quán :
+ Hộ khẩu thường trú :
+ Trình độ văn hóa : PTTH
+ Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Công nghệ thông tin
+ Quá trình công tác:
  1998 -> 2003 : Công ty Thương mại và Phát triển Công nghệ HTT.
  2003 -> nay : Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
+ Chức vụ hiện nay tại công ty: Ủy viên HĐQT/Tổng Giám đốc.
+ Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
+ Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 31/12/2023: 2.775.580 cổ phần.
+ Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
+ Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
+ Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:
  Những khoản nợ với công ty: Không có.
  Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

- Tổng Giám đốc (từ 20/10/2023 – Hiện tại)

+ Họ và tên : Ông Hà Ngọc Linh
+ Giới tính : Nam
+ Sinh ngày : 10/6/1978
+ Quốc tịch : Việt Nam
+ Số CCCD :
+ Dân tộc : Kinh
+ Quê quán :
+ Hộ khẩu thường trú :
+ Trình độ văn hóa : Đại học
+ Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Công nghệ thông tin
+ Quá trình công tác:
  2001-2003 : Công ty TNHH ITC.
  2003-2014 : Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT
  2014-2015 : Công ty Cổ phần HIPT
  2015-2017 : Công ty TNHH MTV Transition Systems Việt Nam
  2017-2019 : Công ty CMC

2019 -> nay : Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.

+ Chức vụ hiện nay tại công ty: Giám đốc phát triển kinh doanh/Tổng Giám đốc
+ Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
+ Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 31/12/2023: 0 cổ phần.
+ Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
+ Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
+ Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:
Những khoản nợ với công ty: Không có.
Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

- Phó Tổng Giám đốc.

+ Họ và tên : Ông Phạm Ngọc Sơn
+ Giới tính : Nam
+ Sinh ngày : 03/12/1977
+ Quốc tịch : Việt Nam
+ :
+ Dân tộc : Kinh
+ Quê quán :

+ Hộ khẩu thường trú :

+ Trình độ văn hóa : PTTH
+ Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Điện tử - Viễn thông
+ Quá trình công tác:
10/2000 -> 10/2010 : Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC
10/2010 -> nay : Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
+ Chức vụ hiện nay tại công ty: Ủy viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc.
+ Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
+ Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 31/12/2023: 59.500 cổ phần.
+ Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
+ Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
+ Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:
Những khoản nợ với công ty: Không có.
Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

- Phó Tổng Giám đốc.

+ Họ và tên : Ông Nguyễn Đức Thuận
+ Giới tính : Nam
+ Sinh ngày : 20/6/1974
+ Quốc tịch : Việt Nam
+ Số CCCD :
+ Dân tộc : Kinh
+ Quê quán :

+ Hộ khẩu thường trú :

+ Trình độ văn hóa : PTTH
+ Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Quản trị doanh nghiệp.
+ Quá trình công tác:

12/1996 -> 06/2001 : Công ty HANOSIMEX.
06/2001 -> 05/2003 : Công ty TNHH Dương Đạt.
05/2003 -> 05/2005 : Công ty XNK INTIMEX.
05/2005 -> 04/2010 : Công ty TNHH Công nghệ Việt Hàn.
04/2010 -> 05/2011 : Công ty TNHH Công nghệ ITS
05/2011 -> nay : Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.

+ Chức vụ hiện nay tại công ty: Phó Tổng Giám đốc/Công bố thông tin
+ Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
+ Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 31/12/2023: 65.000 cổ phần.
+ Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
+ Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
+ Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:

Những khoản nợ với công ty: Không có.
Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

- Kế toán trưởng:

+ Họ và tên : Bà Cao Thị Nga
+ Giới tính : Nữ
+ Sinh ngày : 15/8/1985
+ Quốc tịch : Việt Nam
+ Số CCCD :
+ Dân tộc : Kinh
+ Quê quán :
+ Hộ khẩu thường trú :

Hà Nội

+ Trình độ văn hóa : PTTH
+ Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kế toán – Kiểm toán
+ Quá trình công tác:

12/2011 -> 01/2014 : Công ty TNHH Phú Điền Tranco
02/2014 -> 06/2014 : Công ty TNHH Vận chuyển Quốc tế
07/2020 -> 03/2021 : Công ty TNHH Kasanam.
05/2021 -> nay : Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông

+ Chức vụ hiện nay tại công ty: Kế toán trưởng.
+ Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
+ Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 31/12/2023: 0 cổ phần.
+ Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
+ Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.

+ Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:

Những khoản nợ với công ty: Không có.

Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

- Giám đốc Chi nhánh.

+ Họ và tên : Ông Trần Kim Cương
+ Giới tính : Nam
+ Sinh ngày : 11/12/1977
+ Quốc tịch : Việt Nam
+ CMND số :
+ Dân tộc : Kinh
+ Quê quán :
+ Hộ khẩu thường trú :
+ Trình độ văn hóa : PTTH
+ Trình độ chuyên môn : Cử nhân Quản trị doanh nghiệp.
+ Quá trình công tác:

1999 -> 2008 : Công ty Phần mềm CMC Soft.
2008 -> 2012 : Công ty Tích hợp hệ thống CMC SI Sai Gon.
2012 -> 2014 : Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông ABT.
2014 -> 2017 : Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ - Đầu tư tài chính..
2017 -> nay : Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.

+ Chức vụ hiện nay tại công ty: Giám đốc Chi nhánh.
+ Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 31/12/2023: 0 cổ phần.

b) Số lượng cán bộ, nhân viên và chế độ, chính sách đối với người lao động:

- Số lượng cán bộ, nhân viên của công ty tại thời điểm 31/12/2023 là: 81 người.
- Chế độ, chính sách đối với người lao động: Thực hiện tối thiểu theo đúng quy định của Luật lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

a) Các khoản đầu tư lớn trong năm: Không có.

b) Tóm tắt hoạt động kinh doanh của công ty con và chi nhánh.

- Công ty TNHH Công nghệ Mạng và Truyền thông Sài Gòn

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Doanh thu thuần	94.515.520.657
2	Lợi nhuận sau thuế	304.293.936

- Chi nhánh.

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Doanh thu thuần	4.466.069.493
2	Lợi nhuận sau thuế	266.745.881

4. Tóm tắt tình hình tài chính.

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Tại thời điểm 31/12/2023
I	**Tổng tài sản**	**477.873.449.332**
1	**Tài sản ngắn hạn**	**433.103.435.960**
1.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	31.442.880.361
1.2	Các khoản đầu tư ngắn hạn	-
1.3	Các khoản phải thu ngắn hạn	205.649.897.664
1.4	Hàng tồn kho	193.700.296.192
1.5	Tài sản ngắn hạn khác	2.310.361.743
2	**Tài sản dài hạn**	**44.770.013.372**
2.1	Các khoản phải thu dài hạn	16.529.529
2.2	Tài sản cố định	44.041.572.639
2.3	Bất động sản đầu tư	-
2.4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-
2.5	Tài sản dở dang dài hạn	-
2.6	Tài sản dài hạn khác	711.911.204
II	**Nguồn vốn**	**477.873.449.332**
1	**Nợ phải trả**	**229.633.742.327**
1.1	Nợ ngắn hạn	216.336.235.771
1.2	Nợ dài hạn	13.297.506.556
2	**Nguồn vốn chủ sở hữu**	**248.239.707.005**
2.1	Vốn chủ sở hữu	248.239.707.005
2.2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu tại thời điểm 31/12/2023.

- Khả năng thanh toán:

1	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	1,1066
2	Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	2,0020

- Quản lý nợ:

1	Nợ phải trả/Tổng tài sản	1,0000
2	Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	1,9250

- Hiệu quả hoạt động:

1	Vòng quay hàng hóa tồn kho	3,0808
2	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,3124

- Khả năng sinh lời:

1	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,0227
2	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,0574
3	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,0298
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	0,0324

5. Có cấu Cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần (tại thời điểm 22/3/2023)**:**

- Tổng số cổ phần: 8.000.000 cổ phần.
- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 7.277.780 cổ phần.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 8.000.000 cổ phần.
- Số lượng cổ phần bị hạn chuyển nhượng: 0 cổ phần.

b) Cơ cấu Cổ đông (tại thời điểm 22/3/2023)**:**

- Phân loại theo tiêu chí Cổ đông trong nước và Cổ đông nước ngoài.

STT	Phân loại	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1	**Cổ đông trong nước**	**7.743.952**	**96,80%**
	- Cổ đông cá nhân	7.021.732	90,67%
	- Cổ đông tổ chức	722.220	9,33%
2	**Cổ đông nước ngoài**	**256.048**	**3,20%**
	- Cổ đông cá nhân	134.510	52.53%
	- Cổ đông tổ chức	121.538	47,47%

- Phân loại theo tiêu chí Cổ đông cá nhân và Cổ đông tổ chức.

STT	Phân loại	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1	**Cổ đông cá nhân**	**7.156.242**	**89,45%**
	- Cổ đông trong nước	7.021.732	98.12%
	- Cổ đông nước ngoài	134.510	1,88%
2	**Cổ đông tổ chức**	**843.758**	**10,55%**
	- Cổ đông trong nước	722.220	85.60%
	- Cổ đông nước ngoài	121.538	14.40%

- Phân loại theo tiêu chí Cổ đông nhà nước và Cổ đông khác.

STT	Phân loại	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1	Cổ đông nhà nước	0	0%
2	Cổ đông khác	8.000.000	100%

c) Tình hình thay đổi vốn của chủ sở hữu: Không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Số lượng cổ phiếu quỹ tại thời điểm 31/12/2023 là: 722.220 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu quỹ đã giao dịch trong năm 2023 là: 0 cổ phiếu.

e) Các loại chứng khoán khác: Không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm so với kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch (VND)	Thực hiện (VND)	Tỷ lệ % hoàn thành
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	700.000.000.000	627.156.341.166	89,59 %
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.000.000.000	14.238.906.251	56,96 %

- Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Thị trường kinh doanh năm 2023 vẫn còn rất nhiều khó khăn:

- Tình hình kinh tế nói chung có nhiều khó khăn, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp ở nhiều mảng thị trường chưa hồi phục, dẫn đến việc hạn chế bớt hoặc làm chậm quyết định đầu tư cho các hệ thống công nghệ thông tin.
- Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công và vốn đầu tư nói chung ở một số cơ quan, doanh nghiệp chưa đạt như kỳ vọng, tiến độ nhiều dự án bị chậm, chưa thực hiện hoặc không kịp hoàn thành trong năm.

+ Mặc dù doanh thu bán hàng vẫn đạt ~ 90% kế hoạch nhưng lợi nhuận thấp hơn nhiều so với mục tiêu đặt ra vì 02 lý do chính sau:

- Ngân sách đầu tư bị cắt giảm trong khi giá vốn tăng cao do hầu hết các hãng sản xuất thiết bị, phần mềm giải pháp công nghệ thông tin đều tăng giá bán 20-30%.
- Với những khó khăn chung của thị trường, tính cạnh tranh trong kinh doanh ngày càng gay gắt kéo theo lợi nhuận doanh nghiệp sụt giảm.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm so với năm trước liền kề:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022 (VND)	Năm 2023 (VND)	Tỷ lệ % Tăng (+) /giảm (-)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	620.560.127.945	627.156.341.166	1.06%
2	Giá vốn hàng bán	533.999.833.501	545.566.387.861	2.17%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.560.294.444	80.708.804.815	-6.76%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	4.513.494.376	1.716.704.690	-61.96%
5	Chi phí tài chính	13.903.680.983	14.898.395.288	7.15%
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*11.881.916.013*	*13.344.957.820*	12.31%
6	Chi phí bán hàng	17.742.058.029	14.840.023.031	-16.36%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.434.784.444	32.361.900.558	6.33%
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	28.993.265.364	20.325.190.628	-29.90%
9	Thu nhập khác	62.465.809	5.840.481.896	9.249.89%
10	Chi phí khác	664.654.832	6.735.531.342	913.39%
11	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	28.391.076.341	19.430.141.182	-31.56%
12	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.458.040.357	14.238.906.251	-33.64%

- **Những tiến bộ đạt được trong năm:** Đội ngũ nhân viên học hỏi thêm được một giải pháp công nghệ mới, đáp ứng được nhu cầu thị trường.

2. Đánh giá về tình hình tài chính.

a) Tình hình tài chính:

STT	Chỉ tiêu	Tại thời điểm 31/12/2022 (VND)	Tại thời điểm 31/12/2023 (VND)	Tỷ lệ % Tăng (+) /giảm (-)
I	**Tổng tài sản**	**538.327.455.709**	**477.873.449.332**	**-11.23%**
1	**Tài sản ngắn hạn**	**492.094.834.203**	**433.103.435.960**	**-11.99%**
1.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	38.285.092.152	31.442.880.361	-17.87%
1.2	Các khoản đầu tư ngắn hạn			
1.3	Các khoản phải thu ngắn hạn	293.141.847.769	205.649.897.664	-29.85%
1.4	Hàng hóa tồn kho	160.466.750.354	193.700.296.192	20.71%
1.5	Tài sản ngắn hạn khác	201.143.928	2.310.361.743	1048.61%
2	**Tài sản dài hạn**	**46.232.621.506**	**44.770.013.372**	**-3.16%**
2.1	Các khoản phải thu dài hạn	16.529.529	16.529.529	0.00%
2.2	Tài sản cố định	45.173.649.052	44.041.572.639	-2.51%
2.3	Bất động sản đầu tư	-		
2.4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-		

2.5	Tài sản dở dang dài hạn	-		
2.6	Tài sản dài hạn khác	1.042.442.925	711.911.204	-31.71%
II	**Nguồn vốn**	**538.327.455.709**	**477.873.449.332**	**-11.23%**
1	**Nợ phải trả**	**304.326.654.955**	**229.633.742.327**	**-24.54%**
1.1	Nợ ngắn hạn	291.509.148.407	216.336.235.771	-25.79%
1.2	Nợ dài hạn	12.817.506.548	13.297.506.556	3.74%
2	**Nguồn vốn chủ sở hữu**	**234.000.800.754**	**248.239.707.005**	**6.08%**
2.1	Vốn chủ sở hữu	234.000.800.754	248.239.707.005	6.08%
2.2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

- Khả năng thanh toán:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023
1	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	1,1376	1,1066
2	Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	1,6881	2,0020

- Quản lý nợ:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023
1	Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,5653	0,4805
2	Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	1,3005	1,9250

- Hiệu quả hoạt động:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023
1	Vòng quay hàng hóa tồn kho	2,9665	3,0808
2	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,1528	1,3124

- Khả năng sinh lời:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023
1	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,0346	0,0227
2	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,0917	0,0574
3	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,0399	0,0298
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	0,0467	0,0324

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Điều chuyển nhân sự giữa các bộ phận trong công ty nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống và phù hợp với tình hình kinh tế chung.
- Tổ chức và tạo điều kiện cho CBNV trong Công ty tham gia các khóa đào tạo nâng cao của nhà sản xuất.
- Đưa ra các chính sách bán hàng linh hoạt và khuyến khích người lao động.

- Xây dựng thêm một số quy định về quy trình thực hiện công việc và bổ sung, sửa đổi các quy định cũ cho phù hợp với tình hình thực tế.

4. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán (nếu có): Không có.

IV. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

- Công tác quản lý tài chính: Bảo toàn và phát triển vốn được thực hiện theo đúng chế độ chính sách, quy định của Nhà nước về quản lý tài chính. Quản lý tốt các nguồn thu chi, đảm bảo đủ vốn đáp ứng nhu cầu kinh doanh của công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.
- Chế độ chính sách với người lao động: Thực hiện đúng các quy định của Nhà nước đối với người lao động.
- Đối với môi trường, xã hội và cộng đồng: Thực hiện đầy đủ theo các quy định của Nhà nước đối với môi trường, xã hội và cộng đồng.
- Đối với thương hiệu công ty: Ngày càng được nhiều khách hàng, đối tác trong và ngoài nước biết đến.

2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Ban Tổng Giám đốc đã triển khai thực hiện tốt các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị. Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022, đảm bảo lợi hợp pháp của Công ty và các Cổ đông.

3. Các định hướng và kế hoạch của Hội đồng Quản trị.

- Phương hướng hoạt động kinh doanh:

+ Tiếp tục phát triển thị trường khu vực phía Nam.
+ Tiếp tục nghiên cứu các giải pháp công nghệ ứng dụng mới, các dịch vụ hướng tới thị trường người dùng cuối.
+ Tiếp tục tập trung và việc xây dựng và phát triển các ứng dụng giải pháp tổng thể về công nghệ thông tin cho hệ thống ngân hàng, tài chính, bưu chính, viễn thông và các doanh nghiệp.
+ Tiếp tục củng cố và xây dựng quan hệ với các đối tác công nghệ hàng đầu, lấy chất lượng sản phẩm, dịch vụ làm trọng tâm cho sự phát triển của Công ty.
+ Tìm các giải pháp để giảm giá vốn, tăng tính cạnh tranh.
+ Kiểm soát chặt chẽ chi phí, thực hành tiết kiệm, cắt giảm các chi phí không hợp lý, đặc biệt các hạng mục không phục vụ trực tiếp kinh doanh.

- Kế hoạch hoạt động kinh doanh.

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là : 800.000.000.000 đồng.
+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là : 25.000.000.000 đồng.

V. Quản trị công ty.

1. Hội đồng Quản trị.

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị tại thời điểm 31/12/2022

STT	Thành viên Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	18%	Thành viên tham gia điều hành
2	Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên	34,69%	
3	Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên	0,73%	
4	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên	0	Thành viên độc lập
5	Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên	0	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị: Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng Quản trị.

- Các cuộc họp của HĐQT: Trong kỳ HĐQT họp 12 buổi.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	12	100%	
2	Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên	12	100%	
3	Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên	12	100%	
4	Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên	12	100%	
5	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên	12	100%	

- Hoạt động giám sát của Hội đồng Quản trị đối với Tổng Giám đốc: Hội đồng Quản trị họp định kỳ hàng tháng với Ban điều hành công ty để nghe báo cáo tình hình kinh doanh và các mặt hoạt động khác của công ty. Đồng thời, cùng với Ban điều hành giải quyết những công việc của công ty và đề ra phương hướng hoạt động của những tháng tiếp theo.
- Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị: Hội đồng Quản trị không có các tiểu ban.

- Các nghị quyết của Hội đồng Quản trị. cụ thể:

TT	Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	Số 2402.2/2023/NQ-CMT-HĐQT	24/02/2023	Thông qua ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 và thời gian, địa điểm thực hiện.
2	Số 0303.2/2023/NQ-CMT-HĐQT	03/3/2023	Điều chỉnh ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 và thời gian, địa điểm thực hiện.
3	Số 2010.1/2023/NQ-CMT-HĐQT	20/10/2023	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật
4	Số 2712.2/2023/QĐ-CMT-HĐQT	27/12/2023	Lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng Quản trị độc lập không điều hành: Tham gia các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và cùng các thành viên Hội đồng Quản trị khác chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

e) Hoạt động của các tiểu ban thuộc hội đồng Quản trị: Hội đồng Quản trị không có các tiểu ban.

f) Danh sách các thanh viên Hội đồng Quản trị có chứng chỉ đào tạo về Quản trị công ty: Các thành viên trong Hội đồng Quản trị đều có chứng chỉ đào tạo về Quản trị công ty.

2. Ban Kiểm soát.

a) Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát:

Stt	Thành viên Ban Kiểm soát	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Bà Lê Thị Kiều Dung	Trưởng ban	0,07%	
2	Bà Trần Quốc Hưng	Thanh viên	0	
3	Bà Trịnh Thị Thùy Linh	Thành viên	0	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Tham gia Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 và các cuộc họp Hội đồng Quản trị.
- Xem xét Báo cáo tài chính của Công ty.
- Xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi cho các Cổ đông.
- Giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định của Công ty đã ban hành.
- Xem xét việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023.

3. Các giao dịch và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.

a) Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát:

- Tổng thù lao cho Hội đồng Quản trị : 288.000.000 đồng
- Tổng thù lao cho Ban Kiểm soát : 60.000.000 đồng

b) Giao dịch cổ phiếu của Cổ đông nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với Cổ đông nội bộ: Không có.

d) Việc thực hiện các quy định về Quản trị công ty: Không vi phạm quy định của pháp luật về Quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 được kiểm toán bởi bởi Công ty TNHH Kiểm toán FAC

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

		Trang
1.	Thông tin chung	1 - 2
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
7.	Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 33

****

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông được thành lập từ năm 2003 trên cơ sở tái cấu trúc Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại Tin học Toàn Cầu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 01 tháng 11 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty là: Cung cấp các giải pháp tin học; Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên; Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông; Sản xuất phần mềm tin học; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế).

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ	:	Tòa nhà Infonet, số 33, Phố Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Điện thoại	:	+84-24-3773 0793
Website	:	https://www.infonet.com.vn/
Mã số thuế	:	**0 1 0 1 1 2 2 8 9 3**

Công ty có một đơn vị phụ thuộc hạch toán độc lập là Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghệ mạng và Truyền thông tại tầng 11 số 111 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Thanh Hải	Chủ tịch
Ông	Lê Ngọc Tú	Thành viên
Ông	Phạm Duy Hùng	Thành viên
Ông	Phạm Ngọc Sơn	Thành viên
Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Lê Thị Kiều Dung	Trưởng ban
Ông	Trần Quốc Hưng	Thành viên
Bà	Trịnh Thị Thùy Linh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Hà Ngọc Linh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 10 năm 2023
Ông	Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 10 năm 2023
Ông	Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hà Ngọc Linh

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hà Ngọc Linh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Số: /2023/BCTCHN-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông và các công ty con (gọi tắt là "Nhóm Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 28 tháng 3 năm 2023.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC

Trương Quang Trung - Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 1752-2023-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 27 tháng 03 năm 2024

Bùi Duy Phương Thanh - Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 5425-2020-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**433.103.435.960**	**492.094.834.203**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**31.442.880.361**	**38.285.092.152**
1 Tiền	111	4	31.442.880.361	38.285.092.152
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**205.649.897.664**	**293.141.847.769**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	190.662.754.311	265.617.008.186
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	6.900.602.574	22.873.665.192
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	7	11.743.695.733	8.882.495.645
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.657.154.954)	(4.231.321.254)
III. Hàng tồn kho	**140**	9	**193.700.296.192**	**160.466.750.354**
1 Hàng tồn kho	141		193.700.296.192	160.466.750.354
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.310.361.743**	**201.143.928**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	197.743.631	173.511.054
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.033.715.284	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	78.902.828	27.632.874
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**44.770.013.372**	**46.232.621.506**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**16.529.529**	**16.529.529**
1 Phải thu dài hạn khác	216	7	16.529.529	16.529.529
II. Tài sản cố định	**220**		**44.041.572.639**	**45.173.649.052**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	10	18.329.519.609	19.403.262.692
- *Nguyên giá*	*222*		*32.184.548.967*	*31.254.096.199*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(13.855.029.358)*	*(11.850.833.507)*
2 Tài sản cố định vô hình	227	11	25.712.053.030	25.770.386.360
- *Nguyên giá*	*228*		*38.360.882.207*	*38.360.882.207*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(12.648.829.177)*	*(12.590.495.847)*
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**711.911.204**	**1.042.442.925**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	12	688.536.887	1.042.442.925
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		23.374.317	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**477.873.449.332**	**538.327.455.709**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**229.633.742.327**	**304.326.654.955**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**216.336.235.771**	**291.509.148.407**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	59.027.055.343	94.255.469.320
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	29.909.297.054	36.132.819.281
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	5.194.680.836	5.269.622.392
4	Phải trả người lao động	314		3.983.454.725	4.694.047.453
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	317.375.250	685.933.475
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	10.272.316.092	1.093.195.747
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	94.749.499.118	135.139.802.776
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	694.184.496	2.049.885.106
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	12.188.372.857	12.188.372.857
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**13.297.506.556**	**12.817.506.548**
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	480.000.008	-
2	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		12.817.506.548	12.817.506.548
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**248.239.707.005**	**234.000.800.754**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	21	**248.239.707.005**	**234.000.800.754**
1	Vốn cổ phần	411		80.000.000.000	80.000.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
2	Cổ phiếu quỹ	415		(5.275.156.223)	(5.275.156.223)
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		106.084.808.594	92.351.662.765
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		14.306.725.789	10.873.439.332
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.123.328.845	56.050.854.880
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.884.422.594	34.592.814.523
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		14.238.906.251	21.458.040.357
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**477.873.449.332**	**538.327.455.709**

Nguyễn Thị Phượng	**Cao Thị Nga**	**Hà Ngọc Linh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	22	**627.156.341.166**	**620.560.127.945**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		881.148.490	-
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	22	**626.275.192.676**	**620.560.127.945**
4	Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	23	545.566.387.861	533.999.833.501
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**80.708.804.815**	**86.560.294.444**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.716.704.690	4.513.494.376
7	Chi phí tài chính	22	25	14.898.395.288	13.903.680.983
-	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	23		*13.344.957.820*	*11.881.916.013*
8	Chi phí bán hàng	25	26	14.840.023.031	17.742.058.029
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	32.361.900.558	30.434.784.444
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**20.325.190.628**	**28.993.265.364**
11	Thu nhập khác	31	28	5.840.481.896	62.465.809
12	Chi phí khác	32	28	6.735.531.342	664.654.832
13	**Lợi nhuận khác**	**40**	28	**(895.049.446)**	**(602.189.023)**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**19.430.141.182**	**28.391.076.341**
15	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30.1	5.214.609.248	7.043.201.040
16	Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(23.374.317)	(110.165.056)
17	**Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**14.238.906.251**	**21.458.040.357**
18	Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		14.238.906.251	21.458.040.357
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.956	2.948
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	1.956	2.948

Nguyễn Thị Phượng	**Cao Thị Nga**	**Hà Ngọc Linh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	**01**		**19.430.141.182**	**28.391.076.341**
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10	2.173.619.086	1.944.059.126
- Các khoản dự phòng	03		(1.929.866.910)	(1.352.732.024)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(26.121.564)	(95.945.307)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(95.615.927)	(48.823.024)
- Chi phí lãi vay	06	25	13.344.957.820	11.881.916.013
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**32.897.113.687**	**40.719.551.125**
- Giảm các khoản phải thu	09		85.981.131.167	75.076.828.275
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(33.233.545.838)	39.086.301.849
- Giảm các khoản phải trả	11		(33.530.289.918)	(84.784.061.040)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		329.673.461	(427.719.805)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.779.793.759)	(11.759.888.051)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(4.636.366.119)	(9.466.214.481)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**34.027.922.681**	**48.444.797.872**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.423.981.859)	(1.501.133.637)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		421.625.000	-
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		56.430.113	48.823.024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(945.926.746)**	**(1.452.310.613)**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền thu từ đi vay	33	18	449.719.394.947	423.713.372.908
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(489.629.698.597)	(448.218.817.339)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(39.910.303.650)**	**(24.505.444.431)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(6.828.307.715)**	**22.487.042.828**
	Tiền đầu năm	**60**	4	**38.285.092.152**	**15.787.940.979**
-	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.904.076)	10.108.345
	Tiền cuối năm	**70**	4	**31.442.880.361**	**38.285.092.152**

Nguyễn Thị Phượng	**Cao Thị Nga**	**Hà Ngọc Linh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông được thành lập từ năm 2003 trên cơ sở tái cấu trúc Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại Tin học Toàn Cầu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 01 tháng 11 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty là: Cung cấp các giải pháp tin học; Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên; Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông; Sản xuất phần mềm tin học; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Infonet, số 33, Phố Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Công ty có một đơn vị phụ thuộc hạch toán độc lập là Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghệ mạng và Truyền thông tại tầng 11 số 111 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 81 người

(ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 83 người)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cơ cấu tổ chức của Công ty có (1) Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này, chi tiết như sau:

Công ty TNHH Công nghệ mạng và Truyền thông Sài Gòn

Công ty TNHH Công nghệ mạng và Truyền thông Sài Gòn là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105316113, Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2011, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 09 năm 2022. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 10.000.000.000 VND. Hoạt động chính của Công ty sản xuất linh kiện điện tử, bán buôn, bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông và phần mềm. Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7, Tòa nhà 111-121 đường Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu của Công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.6. *Thông tin so sánh*

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán khác

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3.2. *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3.3. *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của Quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng hữu hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu trừ theo thời hạn thuê, trong khi quyền sử dụng đất vô thời hạn thì không khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 năm
Phương tiện vận tải	3 - 7 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 7 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí hoạt động phát sinh trong năm.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn;
- Công cụ dụng cụ được phân bổ dần không quá 03 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- *Quỹ Đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- *Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

  Các Quỹ khác được trích lập theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

3.17. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của nhóm Công ty là cung cấp các giải pháp tin học. Đồng thời, nhóm Công ty chỉ hoạt động cung cấp hàng hóa dịch vụ trong khu vực địa lý Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	2.236.269.802	961.896.639
Tiền gửi ngân hàng	29.206.610.559	37.323.195.513
TỔNG CỘNG	**31.442.880.361**	**38.285.092.152**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.358.290.054	45.292.393.554
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	23.574.993.437	-
Tổng Công ty Truyền thông	4.180.000.000	17.051.568.182
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13.117.370.800	42.538.694.482
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và công nghệ EVN- CN Tập đoàn điện lực Việt Nam	16.574.487.947	26.919.004.125
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	23.455.650.000	22.916.540.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	38.287.671.025	24.985.738.132
Phải thu các khách hàng khác	59.114.291.048	85.913.069.711
TỔNG CỘNG	**190.662.754.311**	**265.617.008.186**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(535.097.494)	(535.097.494)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Indo - China Telemedia Pte Ltd	-	12.960.454.284
Material Networks Asia	1.211.297.616	3.707.097.616
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Phương Tây	3.122.057.460	3.122.057.460
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	2.567.247.498	3.084.055.832
TỔNG CỘNG	**6.900.602.574**	**22.873.665.192**
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(3.122.057.460)	(3.122.057.460)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	1.725.000.000	5.000.000.000
Ký quỹ, ký cược	9.939.008.968	2.937.317.969
Công ty TNHH Công nghệ ISI	-	574.166.300
Phải thu ngắn hạn khác	79.686.765	371.011.376
TỔNG CỘNG	**11.743.695.733**	**8.882.495.645**

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	16.529.529	16.529.529
TỔNG CỘNG	**16.529.529**	**16.529.529**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	-	(574.166.300)

8. NỢ XẤU

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
Đối tượng nợ (*)	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Văn phòng Bộ Công an	100.100.001	-	100.100.001	-
Công ty Cổ phần Anphanam Cơ Điện	103.164.600	-	103.164.600	-
Công ty TNHH Công nghệ ISI	-	-	574.166.300	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Vĩnh Hưng	184.000.002	-	184.000.002	-
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Phương Tây	3.122.057.460	-	3.122.057.460	-
Huawei Tech Invesment Co.,Ltd	147.832.891	-	147.832.891	-
TỔNG CỘNG	**3.657.154.954**	**-**	**4.231.321.254**	**-**

(*) Đây là các khoản nợ quá hạn và đã được Công ty trích lập dự phòng cho giá trị phải thu như được trình bày tại *Thuyết minh số 5, Thuyết minh số 6, Thuyết minh số 7.*

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.621.801.391	-	63.217.635.038	
Hàng hóa	142.078.494.801	-	97.241.463.498	-
Hàng gửi đi bán	-	-	7.651.818	-
TỔNG CỘNG	**193.700.296.192**	**-**	**160.466.750.354**	**-**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	16.115.193.939	382.787.601	8.841.832.661	5.914.281.998	31.254.096.199
Mua trong năm	-	863.095.000	-	-	863.095.000
Xây dựng cơ bản	67.357.768	-	-	-	67.357.768
Số cuối năm	16.182.551.707	1.245.882.601	8.841.832.661	5.914.281.998	32.184.548.967
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	*313.349.419*	*3.064.924.479*	*4.197.421.724*	*7.575.695.622*
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	2.643.235.832	336.276.442	4.273.050.608	4.598.270.625	11.850.833.507
Khấu hao trong năm	694.078.767	323.845.115	608.217.405	378.054.564	2.004.195.851
Số cuối năm	3.337.314.599	660.121.557	4.881.268.013	4.976.325.189	13.855.029.358
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	13.471.958.107	46.511.159	4.568.782.053	1.316.011.373	19.403.262.692
Số cuối năm	12.845.237.108	585.761.044	3.960.564.648	937.956.809	18.329.519.609
Trong đó:					
Sử dụng để cầm cố/ thế chấp	-	-	*3.962.858.529*	-	*3.962.858.529*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 3.962.858.529 VND (31 tháng 12 năm 2022: 4.568.782.053 VND) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng ngắn hạn *(Thuyết minh số 18)*

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	25.476.750.000	12.884.132.207	38.360.882.207
Số cuối năm	25.476.750.000	12.884.132.207	38.360.882.207
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	*12.504.132.207*	*12.504.132.207*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	12.590.495.847	12.590.495.847
Hao mòn trong năm	-	58.333.330	58.333.330
Số cuối năm	-	12.648.829.177	12.648.829.177
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	25.476.750.000	293.636.360	25.770.386.360
Số đầu năm	25.476.750.000	235.303.030	25.712.053.030

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	99.639.505	114.233.586
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	98.104.126	59.277.468
TỔNG CỘNG	**197.743.631**	**173.511.054**

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dài hạn		
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	457.103.218	810.404.683
Chi phí khác	231.433.669	232.038.242
TỔNG CỘNG	**688.536.887**	**1.042.442.925**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Prognostic Services Pte Ltd	21.280.708.742	21.280.708.742	10.380.153.927	10.380.153.927
Công ty Cổ phần Tin học MiMi	3.207.120.000	3.207.120.000	7.227.876.000	7.227.876.000
Công ty Cổ phần MPS Việt Nam	-	-	6.743.679.800	6.743.679.800
Công ty Cổ phần Truyền thông số 1 (ONE CORP)	-	-	18.574.983.680	18.574.983.680
Công ty Cổ phần công nghệ VETAMI	-	-	7.999.893.000	7.999.893.000
Indo - China Telemedia Pte Ltd	7.180.942.272	7.180.942.272	-	-
Phải trả đối tượng khác	27.358.284.329	27.358.284.329	43.328.882.913	43.328.882.913
TỔNG CỘNG	**59.027.055.343**	**59.027.055.343**	**94.255.469.320**	**94.255.469.320**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ PSIV	-	4.768.335.000
Tổng Công ty viễn thông Mobifone	-	15.869.686.800
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	-	8.345.060.400
Cục Bưu điện Trung Ương	19.574.005.350	-
Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	6.941.880.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	3.393.411.704	7.149.737.081
TỔNG CỘNG	**29.909.297.054**	**36.132.819.281**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	2.305.643.655	35.970.332.614	(37.601.360.776)	674.615.493
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.563.603.222	5.214.609.248	(4.636.366.119)	3.141.846.351
Thuế Thu nhập cá nhân	352.725.515	802.854.224	(797.191.837)	358.387.902
Các loại thuế khác	47.650.000	7.709.168.199	(6.736.987.109)	1.019.831.090
TỔNG CỘNG	**5.269.622.392**	**49.696.964.285**	**(49.771.905.841)**	**5.194.680.836**

VND

	Số đầu năm	*Số phải thu trong năm*	*Số đã thu trong năm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế Giá trị gia tăng		51.269.954	-	51.269.954
Thuế Xuất, Nhập khẩu	27.632.874	-	-	27.632.874
TỔNG CỘNG	**27.632.874**	**51.269.954**	**-**	**78.902.828**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Lãi vay phải trả	245.008.672	679.844.611
Chi phí phải trả khác	72.366.578	6.088.864
TỔNG CỘNG	**317.375.250**	**685.933.475**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ tức phải trả	4.750.000	4.750.000
Phải trả tiền thù lao HĐQT, BKS	1.392.000.000	1.044.000.000
Trần Kim Cương	1.754.000.000	-
Công ty CP Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	7.054.355.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.211.092	44.445.747
TỔNG CỘNG	**10.272.316.092**	**1.093.195.747**

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau:

VND

	Cuối năm		*Trong năm*		*Đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**94.749.499.118**	**94.749.499.118**	**449.719.394.947**	**489.309.698.605**	**134.339.802.776**	**134.339.802.776**
Vay ngắn hạn	**94.589.499.122**	**94.589.499.122**	**449.559.394.951**	**489.309.698.605**	**134.339.802.776**	**134.339.802.776**
Ngân hàng TMCP Quân đội (a1)	41.973.689.135	41.973.689.135	217.018.720.178	257.657.244.521	82.612.213.478	82.612.213.478
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (a2)	16.774.601.202	16.774.601.202	31.291.887.232	31.725.260.986	17.207.974.956	17.207.974.956
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	33.235.283.929	33.917.669.929	682.386.000	682.386.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (a3)	14.562.446.062	14.562.446.062	46.017.551.756	40.062.239.190	8.607.133.496	8.607.133.496
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	15.604.088.118	23.582.762.118	7.978.674.000	7.978.674.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a4)	5.681.220.000	5.681.220.000	38.181.649.598	39.495.188.438	6.994.758.840	6.994.758.840
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (a5)	5.583.020.000	5.583.020.000	5.583.020.000	-	-	-
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Quận 5	-	-	2.077.947.680	5.834.609.686	3.756.662.006	3.756.662.006
Bà Lê Thị Hồng Vân	-	-	13.300.000.000	19.800.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 (a6)	4.522.756.474	4.522.756.474	10.210.316.078	5.687.559.604	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (a7)	5.491.766.249	5.491.766.249	37.038.930.382	31.547.164.133	-	-

Tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm (tiếp theo):

VND

	Cuối năm		*Trong năm*		*Đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay dài hạn đến hạn trả	**159.999.996**	**159.999.996**	**159.999.996**	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 (b1)	159.999.996	159.999.996	159.999.996	-	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**480.000.008**	**480.000.008**	-	**319.999.992**	**800.000.000**	**800.000.000**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 (b1)	480.000.008	480.000.008	-	319.999.992	800.000.000	800.000.000
Cộng	**95.229.499.126**	**95.229.499.126**	**449.719.394.947**	**489.629.698.597**	**135.139.802.776**	**135.139.802.776**

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng cấp tín dụng số 152928.23.056.631182.TD ngày 21/08/2023 với hạn mức tín dụng 402.000.000.000 VND bao gồm hạn mức cho vay 200.000.000.000 VND. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị, phần mềm, dịch vụ viễn thông tin học. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 11/07/2024, tối đa 9 tháng/lần nhận nợ. Các biện pháp đảm bảo được Quy định tại Điều 2 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 152928.23.056.631182.TD ngày 21/08/2023.

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng số 01/2023/2440083/HĐTD ngày 05/10/2023 với hạn mức tín dụng 120.000.000.000 VND . Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, mở L/C bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 05/10/2024. Các biện pháp bảo đảm bao gồm toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế mà Công ty là đơn vị thụ hưởng.

(a3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo HĐ số TKC20160630/HĐTD ngày 26/11/2016 và Phụ lục số TKC20160630/HĐTD/PLHM-1496513 ngày 18/12/2023 về việc tái cấp hạn mức tín dụng cho năm 2023-2024 với hạn mức tín dụng 120.000.000.000 VNĐ, hạn mức cho vay thông thường: 50.000.000.000 VNĐ. Lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay. Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động thực hiện dự án thuộc lĩnh vực kinh tế Dân sinh và Viễn thông . Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký phụ lục. Các tài sản đảm bảo Quy định tại Điều 7 phụ lục số TKC20160630/HĐTD/PLHM-1496513 ngày 18/12/2023

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng cho vay hạn mức số 202/2023-HĐCVHM/NHCT124-INFONET ngày 07/04/2023; hạn mức cho vay không vượt quá 50.000.000.000 VNĐ; Lãi suất theo từng lần nhận nợ; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn cho vay đến 27/03/2024 và không quá 9 tháng/ GNN. Tài sản đảm bảo được quy định tại điều 5 hợp đồng cho vay hạn mức số 202/2023-HĐCVHM/NHCT124-INFONET ngày 07/04/2023.

(a5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 112-00011506.06751/2023/HĐTD ngày 14/10/2023; hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay tài trợ hợp đồng đầu ra là 50.000.000.000 VNĐ. Lãi suất theo từng Khế ước nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn Hợp đồng 12 tháng đến ngày 25/09/2023. Tài sản đảm bảo: tín chấp.

(a6) Vay Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội Chi Nhánh Sở Giao Dịch 2 theo hợp đồng tín dụng 177632.23.103.890838.TD ngày 06/12/2023. Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VNĐ trong đó Hạn mức cho vay là 10.000.000.000 VND. Thời hạn vay 11 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại thiết bị viễn thông, tin học, phần mềm và lắp đặt phòng sever. Tài sản đảm bảo được quy định tại Điều 2 hợp đồng tín dụng 177632.23.103.890838.TD ngày 06/12/2023

(a7) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số HSO2022766241/HDTD ngày 27/12/2022 và phụ lục số HSO2022766241/HDTD/PLHM-1496574 ngày 08/12/2023. Hạn mức tín dụng là 65.000.000.000 VNĐ, trong đó Hạn mức cho vay là 25.000.000.000 VNĐ. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay là 12 tháng từ ngày 08/12/2023. Mục đích vay: Tài trợ vốn lưu động. Tài sản đảm bảo khoản vay được quy định trong Hợp đồng và Phụ lục.

(b1) Vay Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội Chi Nhánh Sở Giao Dịch 2 theo hợp đồng tín dụng 103271.22.103.890838.TD ngày 28/11/2022. Số tiền cho vay là 800.000.000 VND. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích vay để thanh toán 1 phần tiền mua xe ô tô theo hợp đồng mua bán ô tô số 0866.10.22/STF-KD. Tài sản đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 108968.22.103.890838.BD ngày 21/12/2022. Số dư tại 31/12/2023 là 640.000.004 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 159.999.996 VND)

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự phòng phải trả tiền lương	-	2.049.885.106
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	694.184.496	-
TỔNG CỘNG	**694.184.496**	**2.049.885.106**

20. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	12.188.372.857	12.188.372.857
Số cuối năm	12.188.372.857	12.188.372.857

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số đầu năm	**80.000.000.000**	**(5.275.156.223)**	**70.188.145.019**	**4.963.167.933**	**64.144.171.518**	**214.020.328.247**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	21.458.040.357	21.458.040.357
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	22.163.517.746	5.910.271.399	(28.073.789.145)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.477.567.850)	(1.477.567.850)
Số cuối năm	**80.000.000.000**	**(5.275.156.223)**	**92.351.662.765**	**10.873.439.332**	**56.050.854.880**	**234.000.800.754**
Năm nay						
Số đầu năm	**80.000.000.000**	**(5.275.156.223)**	**92.351.662.765**	**10.873.439.332**	**56.050.854.880**	**234.000.800.754**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	14.238.906.251	14.238.906.251
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	13.733.145.829	3.433.286.457	(17.166.432.286)	-
Số cuối năm	**80.000.000.000**	**(5.275.156.223)**	**106.084.808.594**	**14.306.725.789**	**53.123.328.845**	**248.239.707.005**

21.2. *Chi tiết vốn cổ phần*

	Cuối năm	*Tỷ lệ*	*Đầu năm*	*Tỷ lệ*
Ông Lê Ngọc Tú	27.755.800.000	34,69%	27.755.800.000	34,69%
Ông Trần Thanh Hải	14.400.000.000	18,00%	14.400.000.000	18,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	37.844.200.000	47,31%	37.844.200.000	47,31%
TỔNG CỘNG	**80.000.000.000**	**100,00%**	**80.000.000.000**	**100,00%**

21.3. *Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Số cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

21.4. *Cổ phiếu*

Cổ phiếu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.000.000	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*8.000.000*	*8.000.000*
Số lượng cổ phiếu quỹ	(722.220)	(722.220)
Cổ phiếu phổ thông	*(722.220)*	*(722.220)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.277.780	7.277.780
Cổ phiếu phổ thông	*7.277.780*	*7.277.780*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**627.156.341.166**	**620.560.127.945**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*543.711.298.070*	*556.147.175.159*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*83.445.043.096*	*64.412.952.786*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(881.148.490)**	-
Trong đó:		
Giảm giá hàng bán	(881.148.490)	-
DOANH THU THUẦN	**626.275.192.676**	**620.560.127.945**
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	*543.711.298.070*	*556.147.175.159*
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	*83.445.043.096*	*64.412.952.786*

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	494.366.494.701	486.220.413.992
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	51.199.893.160	47.779.419.509
TỔNG CỘNG	**545.566.387.861**	**533.999.833.501**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.430.113	48.823.024
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.634.153.013	2.528.498.916
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	26.121.564	95.945.307
Chiết khấu thanh toán	-	1.840.227.129
TỔNG CỘNG	**1.716.704.690**	**4.513.494.376**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	13.344.957.820	11.881.916.013
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.553.437.468	2.021.764.970

TỔNG CỘNG	**14.898.395.288**	**13.903.680.983**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên bán hàng	9.694.507.315	12.399.632.466
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	200.393.425	198.944.630
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	-	34.545.456
Chi phí bảo hành	104.420.000	137.800.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.221.006.023	924.839.319
Chi phí bán hàng khác	3.619.696.268	4.046.296.158
TỔNG CỘNG	**14.840.023.031**	**17.742.058.029**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên quản lý	12.918.410.356	11.196.425.938
Chi phí đồ dùng văn phòng	842.745.056	1.108.743.099
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.810.885.548	1.909.513.670
Thuế, phí và lệ phí	8.593.331.539	8.676.490.627
Hoàn nhập dự phòng	(574.166.300)	(945.097.784)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.683.314.140	3.910.435.918
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.087.380.219	4.578.272.976
TỔNG CỘNG	**32.361.900.558**	**30.434.784.444**

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác		
Tiền phạt thu được	196.140.412	-
Xử lý công nợ	4.768.355.000	-
Các khoản khác	875.986.484	62.465.809
	5.840.481.896	**62.465.809**
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt hợp đồng	(5.412.271.269)	(277.117.291)
Các khoản phạt hành chính, phạt thuế, tiền chậm nộp	(1.315.020.716)	(387.537.541)
Chi phí khác	(8.239.357)	-

	(6.735.531.342)	**(664.654.832)**
LỖ KHÁC THUẦN	**(895.049.446)**	**(602.189.023)**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.043.138.481	1.307.687.729
Chi phí nhân công	22.612.917.671	23.596.058.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.810.885.548	1.944.059.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.904.320.163	4.835.275.237
Các chi phí khác	16.830.661.726	16.493.761.977
TỔNG CỘNG	**47.201.923.589**	**48.176.842.473**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**19.430.141.182**	**28.391.076.341**
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)		
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	2.376.455.543	-
Chi phí không được khấu trừ	3.088.206.148	4.357.398.421
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) khác	(266.745.881)	2.355.717.891
Lãi đã ghi nhận thuế hoãn lại không được khấu trừ	116.871.585	-
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(602.541.188)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	**24.744.928.577**	**34.501.651.465**
Thu nhập tính thuế	**24.744.928.577**	**34.501.651.465**
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất	**4.948.985.714**	**6.900.330.293**
Điều chỉnh thuế TNDN của những năm trước	265.623.534	142.870.747
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**5.214.609.248**	**7.043.201.040**

30.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS"), Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

VND

Họ và Tên	Chức danh	Nội dung	*Năm nay*	*Năm trước*
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc				
Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	120.000.000	120.000.000
		Lương thưởng	178.260.000	178.573.489
Ông Lê Ngọc Tú	Thành viên HĐQT	Thù lao	60.000.000	60.000.000
		Lương, thưởng	442.260.000	442.573.489
Ông Phạm Duy Hùng	Thành viên HĐQT	Thù lao	24.000.000	24.000.000
Ông Phạm Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT	Thù lao	60.000.000	60.000.000
		Lương, thưởng	382.260.000	1.082.573.489
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	Thù lao	24.000.000	24.000.000
		Lương, thưởng	192.000.000	189.627.208
Ông Hà Ngọc Linh	Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	107.710.000	-
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	322.260.000	782.739.105
Ban Kiểm soát				
Bà Lê Thị Kiều Dung	Trưởng ban	Thù lao	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Quốc Hưng	Thành viên	Thù lao	12.000.000	12.000.000
		Lương thưởng	407.546.506	482.278.146
Bà Trịnh Thị Thùy Linh	Thành viên	Thù lao	12.000.000	12.000.000
		Lương thưởng	238.864.157	194.255.839
Thành viên chủ chốt khác				
Bà Cao Thị Nga	Kế toán trưởng	Lương thưởng	234.130.339	124.609.985
TỔNG CỘNG			**2.853.291.002**	**3.825.230.750**

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận sau thuế *(VND)*	14.238.906.251	21.458.040.357
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	**14.238.906.251**	**21.458.040.357**
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	7.277.780	7.277.780
Lãi trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*		
Lãi cơ bản	*1.956*	*2.948*
Lãi suy giảm	*1.956*	*2.948*

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

Lãi trên cổ phiếu năm nay được tính toán trên lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi, do đến thời điểm phát hành báo cáo này chưa có Nghị quyết Đại hội cổ đông, Công ty cũng chưa có kế hoạch phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023.

33. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	3.124,88	1.339,13

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Đã ký	*Đã ký*	*Đã ký*
Nguyễn Thị Phượng	**Cao Thị Nga**	**Hà Ngọc Linh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

* **Ghi chú**: Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng được công bố trên website: http://www.infonet.com.vn.

Xác nhận
của người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Hà Ngọc Linh